

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
QUẬN CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 138/2024/QĐST-HNGĐ Cẩm Lệ, ngày 28 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Điều 212, Điều 213 và Điều 397 của Bộ Luật tố tụng dân sự;  
Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình;  
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;  
Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 181/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1984 và Ông Phan Văn T, sinh năm 1980; Cùng Địa chỉ: Tổ D, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Văn T và bà Phạm Thị N tự nguyện kết hôn vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên theo trích lục kết hôn số 71/2019/TLKH-BS ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn, ông Phan Văn T và bà Phạm Thị N chung sống tại tổ D, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Nay cả hai xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc. Vì vậy, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông bà được thuận tình ly hôn.

Xét thấy, ông Phan Văn T và bà Phạm Thị N đã thật sự tự nguyện thuận tình ly hôn, mâu thuẫn giữa ông Phan Văn T và bà Phạm Thị N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân không

tồn tại trên thực tế nên cần áp dụng Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của ông bà.

[2] Về con chung: Ông **Phan Văn T** và bà **Phạm Thị N** xác nhận vợ chồng có 02 con chung tên **Phan Diệu C**, sinh ngày 19/4/2006 và **Phan Diệu L**, sinh ngày 30/01/2014. Ly hôn, ông **Phan Văn T** và bà **Phạm Thị N** thống nhất thỏa thuận:

Ông **Phan Văn T** nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung **Phan Diệu C**, sinh ngày 19/4/2006. Bà **Phạm Thị N** nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung **Phan Diệu L**, sinh ngày 30/01/2014. Ông **Phan Văn T** tự nguyện cấp dưỡng nuôi con **Phan Diệu L** mỗi tháng 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*). Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ Quyết định này có hiệu lực cho đến khi con đủ 18 tuổi. Bà **Phạm Thị N** không cấp dưỡng nuôi con **Phan Diệu C**.

Bên không nuôi con có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Ông **Phan Văn T** và bà **Phạm Thị N** tự nguyện thỏa thuận về người nhận trực tiếp nuôi con chung sau ly hôn phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận thỏa thuận nuôi con của ông bà.

[3] Về tài sản chung: Ông **Phan Văn T** và bà **Phạm Thị N** tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Ông **Phan Văn T** và bà **Phạm Thị N** cùng xác nhận không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận ông **Phan Văn T** và bà **Phạm Thị N** thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con sau ly hôn của ông **Phan Văn T** và bà **Phạm Thị N** như sau:

Ông **Phan Văn T** nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung **Phan Diệu C**, sinh ngày 19/4/2006. Bà **Phạm Thị N** nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung **Phan Diệu L**, sinh ngày 30/01/2014. Ông **Phan Văn T** tự nguyện cấp dưỡng nuôi con **Phan Diệu L** mỗi tháng 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*). Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ Quyết định này có hiệu lực cho đến khi con **Phan Diệu L** đủ 18 tuổi. Bà **Phạm Thị N** không cấp dưỡng nuôi con **Phan Diệu C**.

Bên không nuôi con có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự

- Về tài sản chung: Ông **Phan Văn T** và bà **Phạm Thị N** tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đề cập đến.

- Về nợ chung: Ông **Phan Văn T** và bà **Phạm Thị N** cùng xác nhận không có nên Tòa án không đề cập đến.

2. Về lệ phí Tòa án: Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng ông **Phan Văn T** và bà **Phạm Thị N** phải chịu được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số: 0001605 ngày 28/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, ông **Phan Văn T**, bà **Phạm Thị N** đã nộp đủ tiền lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận : THẨM PHÁN**

- Viện KSND quận Cẩm Lệ;
- UBND xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ. **Trương Thị Hai**